

ĐỀ THI & KIỂM TRA

Đề kiểm tra giữa học kỳ I Tiếng Anh 7 Global Success – có đáp án

Môn: Tiếng Anh Lớp 7 Bộ sách: Global Success Thời gian: 60 phút

Dành cho: Học sinh, Phụ huynh, Gia sư

Tài liệu do Gia Sư HCM tự biên soạn · giasuhcm.vn · Dùng cho học tập cá nhân, không bán lại.

Thông tin đề: 40 câu – thời gian làm bài 60 phút – mỗi câu 0,25 điểm (thang điểm 10).

Phạm vi: Unit 1 (Hobbies), Unit 2 (Healthy Living), Unit 3 (Community Service) – Tiếng Anh 7 Global Success.

Kiến thức trọng tâm: thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, động từ chỉ sự yêu thích + V-ing, câu đơn và câu ghép (and, but, so, or), từ vựng về sở thích, sức khỏe và hoạt động cộng đồng; cách đọc đuôi -ed và một số nguyên âm, phụ âm.

Ngữ liệu đọc hiểu: Gia Sư HCM biên soạn.

I. PHONETICS (1,5 điểm)

Choose the word whose bold part is pronounced differently from the others. (Chọn từ có phần in đậm phát âm khác.)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1. A. watched | B. helped |
| C. planted | D. cooked |
| 2. A. teacher | B. nurse |
| C. first | D. her |
| 3. A. fat | B. of |
| C. fun | D. fruit |
| 4. A. clean | B. eat |
| C. meat | D. healthy |

Choose the word that has a different stress pattern from the others. (Chọn từ có trọng âm khác.)

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 5. A. collect | B. model |
| C. hobby | D. garden |
| 6. A. vegetable | B. difficult |
| C. exercise | D. volunteer |

II. VOCABULARY AND GRAMMAR (3,5 điểm)

Choose the best answer A, B, C or D to complete each sentence.

7. My brother enjoys _____ model cars in his free time.
A. make
B. making
C. to make
D. made
8. She _____ judo every Saturday afternoon.
A. goes
B. makes
C. does
D. plays
9. – _____ you often go swimming in the summer? – Yes, I do.
A. Does
B. Do
C. Are
D. Did
10. You should wear a hat when you go out in the sun to avoid _____.
A. acne
B. a cough
C. sunburn
D. flu
11. Eating too much fast food can make you put _____ weight.
A. on
B. in
C. up
D. off
12. Last summer, our class _____ trees along the road near our school.
A. plant
B. is planting
C. plants
D. planted
13. We collected old books and _____ them to children in a mountain village.
A. donate
B. donated
C. donating
D. donates
14. I go to bed early, _____ I feel fresh in the morning.
A. or
B. but
C. so
D. because
15. My father is very busy, _____ he still finds time to volunteer at the local library.
A. but
B. or
C. and
D. so
16. We cleaned up the beach to help protect the _____.
A. nursing home
B. homeless
C. elderly
D. environment

17. Children in _____ areas often need more books and school things.

- | | |
|----------|-------------|
| A. rural | B. heavy |
| C. busy | D. friendly |

18. – I'm going to take part in a volunteer project this weekend. – _____

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| A. You're welcome. | B. I'm sorry to hear that. |
| C. That sounds great! | D. No, thanks. |

19. – How often do you do yoga? – _____

- | | |
|-------------------|------------------|
| A. For two hours. | B. Last Monday. |
| C. At the gym. | D. Twice a week. |

20. My grandmother _____ green tea every morning for her health.

- | | |
|-------------|-------------|
| A. drink | B. drinks |
| C. is drink | D. drinking |

III. READING (2,5 điểm)

A. Read the passage and choose the best answer for each blank.

My name is Linh, and my hobby is gardening. I (21) _____ it two years ago when my grandmother gave me some small plants. Now I have a small garden on the balcony of our flat. I usually water the plants (22) _____ the morning before I go to school. Gardening is not difficult, (23) _____ you need to be patient. I think it is a good hobby because it helps me relax and (24) _____ me feel close to nature. In the future, I want to grow some vegetables (25) _____ my family can eat fresh and healthy food.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 21. A. starts | B. starting |
| C. started | D. start |
| 22. A. for | B. in |
| C. at | D. on |
| 23. A. but | B. so |
| C. or | D. because |
| 24. A. does | B. gets |
| C. takes | D. makes |
| 25. A. although | B. or |
| C. so | D. but |

B. Read the passage. Write T (True) or F (False) for sentences 26–28, then choose the best answer for questions 29–30.

Every month, students in the Green Club at our school do a community project. Last month, they organised a "Clean Streets" day. Forty students and five teachers took part. They met at the school gate at 7 a.m. and walked along the streets near the school. They picked up rubbish and put it into big bags. Some students also planted flowers in front of the local health centre. In the afternoon, the club visited a nursing home. They sang songs, told funny stories and gave the old people some cakes that they made themselves. One old woman said it was the happiest day of her month.

The students were tired but happy. "Helping others makes me feel useful," said Minh, a Grade 7 student. Next month, the club plans to collect old clothes for children in a mountain village.

26. Only students took part in the "Clean Streets" day.

27. Some students planted flowers in front of the local health centre.

28. The students bought cakes for the old people.

29. What did the club do in the afternoon?

A. They cleaned the school.

B. They collected old clothes.

C. They planted trees.

D. They visited a nursing home.

30. What does the club plan to do next month?

A. collect old clothes for children

B. plant flowers at the school gate

C. organise another "Clean Streets" day

D. visit the nursing home again

IV. WRITING (2,5 điểm)

A. Write the correct form of the verbs in brackets.

31. My father usually _____ (read) the newspaper after breakfast.

32. We _____ (not go) camping last weekend because it rained.

33. _____ your brother _____ (like) collecting stamps?

34. Last year, our class _____ (raise) money for poor students.

B. Combine each pair of sentences into one, using the word in brackets.

35. It was very hot. We still played football outside. (but)

36. My brother had a cold. He stayed at home yesterday. (so)

37. You should eat more vegetables. You should drink more water. (and)

C. Use the words given to write complete sentences.

38. I / enjoy / make / models / my free time.

.....

39. Last summer / we / help / old people / nursing home.

.....

40. you / should / wash / hands / before / meals.

.....

- HẾT -

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm. Phần viết (câu 31–40): sai chính tả hoặc thiếu dấu câu nhẹ có thể trừ tùy giáo viên; câu đúng cấu trúc, đúng nghĩa được điểm tối đa.

Bảng đáp án trắc nghiệm (T = True, F = False):

1. C	2. A	3. B	4. D	5. A	6. D	7. B	8. C
9. B	10. C	11. A	12. D	13. B	14. C	15. A	16. D
17. A	18. C	19. D	20. B	21. C	22. B	23. A	24. D
25. C	26. F	27. T	28. F	29. D	30. A		

Giải thích chi tiết

Câu 1 – C. *planted* đọc /ɪd/ (động từ tận cùng bằng /t/); *helped, watched, cooked* đọc /t/ (tận cùng bằng âm vô thanh /p/, /tʃ/, /k/).

Câu 2 – A. *teacher*: **er** ở âm tiết không nhấn đọc /ə/; *her, nurse, first* đọc /ɜ:/.

Câu 3 – B. *of* đọc /əv/ – chữ **f** phát âm /v/; các từ còn lại đọc /f/.

Câu 4 – D. *healthy* /'helθi/ – **ea** đọc /e/; *eat, clean, meat* đọc /i:/.

Câu 5 – A. *collect* /kə'lekt/ nhấn âm 2; *hobby, garden, model* nhấn âm 1.

Câu 6 – D. *volunteer* /ˌvɒlən'tɪə(r)/ nhấn âm 3; *exercise, vegetable, difficult* nhấn âm 1.

Câu 7 – B. Sau *enjoy* dùng V-ing → *making*.

Câu 8 – C. Cụm cố định *do judo* (môn võ dùng *do*); *play* dùng với môn bóng.

Câu 9 – B. Câu trả lời *Yes, I do* → câu hỏi thì hiện tại đơn với chủ ngữ *you*: *Do*.

Câu 10 – C. Đội mũ khi ra nắng để tránh *sunburn* (cháy nắng); các phương án khác không liên quan đến ánh nắng.

Câu 11 – A. *put on weight* = tăng cân.

Câu 12 – D. Có *Last summer* → thì quá khứ đơn: *planted*.

Câu 13 – B. Hai hành động nối bằng *and* phải cùng thì quá khứ đơn với *collected* → *donated*.

Câu 14 – C. Vế sau là kết quả của vế trước → dùng *so* (vì vậy).

Câu 15 – A. Hai vế tương phản (rất bận – vẫn dành thời gian), có từ *still* → *but*.

Câu 16 – D. *protect the environment* = bảo vệ môi trường; dọn bãi biển giúp bảo vệ môi trường.

Câu 17 – A. *rural areas* = vùng nông thôn; trẻ em ở đó thường cần thêm sách vở.

Câu 18 – C. Đáp lại một dự định tốt bằng lời khen: *That sounds great!*

Câu 19 – D. *How often* hỏi về tần suất → *Twice a week* (hai lần một tuần).

Câu 20 – B. Thói quen hằng ngày (*every morning*), chủ ngữ số ít → hiện tại đơn *drinks*.

Câu 21 – C. Có *two years ago* → quá khứ đơn *started*.

Câu 22 – B. *in the morning* = vào buổi sáng.

Câu 23 – A. Ý tương phản: không khó nhưng cần kiên nhẫn → *but*.

Câu 24 – D. Cấu trúc *make sb do sth* (khiến ai làm gì): *makes me feel*.

Câu 25 – C. *so* (để mà) chỉ mục đích: trồng rau để gia đình có thực phẩm tươi.

Câu 26 – F. Sai – bài đọc ghi *Forty students and five teachers took part* (có cả giáo viên).

Câu 27 – T. Đúng – *Some students also planted flowers in front of the local health centre*.

Câu 28 – F. Sai – các bạn tự làm bánh: *cakes that they made themselves*.

Câu 29 – D. Đoạn 2: *In the afternoon, the club visited a nursing home.*

Câu 30 – A. Câu cuối: *the club plans to collect old clothes for children in a mountain village.*

Câu 31. *reads* – thói quen (usually), chủ ngữ số ít → thêm -s.

Câu 32. *didn't go* – có *last weekend* → quá khứ đơn phủ định: didn't + V.

Câu 33. *Does ... like* – câu hỏi hiện tại đơn, chủ ngữ số ít → Does + S + V.

Câu 34. *raised* – có *Last year* → quá khứ đơn, động từ có quy tắc thêm -d.

Câu 35. *It was very hot, but we still played football outside.* – but nối hai ý tương phản.

Câu 36. *My brother had a cold, so he stayed at home yesterday.* – so nối nguyên nhân – kết quả.

Câu 37. *You should eat more vegetables, and you should drink more water.* (Chấp nhận: *You should eat more vegetables and drink more water.*) – and nối hai lời khuyên cùng chiều.

Câu 38. *I enjoy making models in my free time.* – enjoy + V-ing; *in my free time.*

Câu 39. *Last summer, we helped (the) old people in/at a nursing home.* – quá khứ đơn vì có *Last summer.*

Câu 40. *You should wash your hands before meals.* – should + V nguyên mẫu; thêm *your* trước *hands*.